

SỞ GD VÀ ĐT ĐÀK NÔNG  
**TRƯỜNG THPT PHAN BỘI CHÂU**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

| STT | Nội dung   | Chia theo khối lớp   |   |  |
|-----|--|--|---|--|
|     |  | Lớp 10   | Lớp 11  | Lớp 12   |
| I   | Điều kiện tuyển sinh   | Thi tuyển theo chỉ tiêu Sở GDĐT giao   | Lớp 10 đủ đk lên lớp  | Lớp 11 đủ đk lên lớp   |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện  | Thực hiện theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT 26/12/2018 (Chương trình GDPT 2018) và Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022. Đối với khối 10 Công văn số 1366/SGDĐT-GDTrHQLCL, ngày 30/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022-2023  |   |  |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu năm học bầu Ban đại diện hội cha mẹ học sinh của lớp, của trường. BGH họp định kì với BĐDCMHS mỗi học kì 1 lần;</li> <li>- GVCN thường xuyên liên hệ với gia đình HS; BGH tiếp CMHS khi CMHS liên hệ; HS tích cực học tập, rèn luyện đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp.</li> </ul> |   |  |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp; hoạt động TDTT; các hội thi; ngày hội stem; hoạt động hướng nghiệp, về nguồn; hội thi văn nghệ</li> </ul>   |   |  |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập: lên lớp thẳng &gt;95%; học lực tốt -khá &gt; 60%,</li> <li>- Hạnh kiểm: loại tốt -khá &gt;95%, loại chưa đạt &lt; 5%,</li> <li>Sức khỏe: 100% có sức khỏe tốt.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập: lên lớp thẳng &gt;95%; loại tốt -khá &gt; 60%,</li> <li>Hạnh kiểm: loại tốt - khá &gt;95%, loại yếu &lt; 2%</li> <li>- Sức khỏe: 100% có sức khỏe tốt.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập: loại giỏi - khá &gt; 60%, loại yếu &lt; 5% , không có loại kém</li> <li>- Hạnh kiểm: loại tốt -khá &gt; 95%, loại yếu &lt;2%</li> <li>- Đủ điều kiện dự thi THPTQG, tỉ lệ tốt nghiệp THPT đạt 98%; trúng tuyển ĐH-CĐ đạt 60%;</li> </ul> |

|    |  |   |   |                                       |
|----|--|---|---|---------------------------------------|
|    |  |   |   | - Sức khỏe: 100% có sức khỏe tốt.     |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | Tiếp tục học lên lớp 11 theo lớp đã chọn ban đầu. | Tiếp tục học lên lớp 12 theo lớp đã chọn ban đầu. | Có đủ khả năng học TCCN, TCN, CĐ, ĐH. |

*Nam Dong, ngày 10 tháng 7 năm 2023*

**Thủ trưởng đơn vị**

**Vương Xuân Trung**

SỞ GD VÀ ĐT ĐẮK NÔNG  
TRƯỜNG THPT PHAN BỘI CHÂU

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

| STT       | Nội dung                                  | Tổng số         | Chia ra theo khối lớp |                 |                 |
|-----------|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
|           |   |                 | Lớp 10                | Lớp 11          | Lớp 12          |
| <b>I</b>  | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>    | <b>1130</b>     | <b>434</b>            | <b>365</b>      | <b>331</b>      |
| 1         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 783<br>(69.29%) | 260<br>(51.91%)       | 270<br>(73.97%) | 253<br>(76.44%) |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 275<br>(24.34)  | 134<br>(30.88%)       | 77<br>(20.55%)  | 64<br>(19.34%)  |
| 3         | Trung bình/ Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 65<br>(5.75%)   | 33<br>(7.60%)         | 18<br>(4.93%)   | 14<br>(4.23%)   |
| 4         | Yếu/ Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 7<br>(0.62%)    | 7<br>(1.61%)          |                 |                 |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>      | 138<br>(12.21%) | 49<br>(11.29%)        | 51<br>(13.97%)  | 38<br>(11.48%)  |
| 1         | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 474<br>(41.95%) | 149<br>(34.33%)       | 160<br>(43.84%) | 165<br>(49.85%) |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 486<br>(43.01%) | 211<br>(48.62%)       | 149<br>(40.82%) | 126<br>(38.07%) |
| 3         | Trung bình/ Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 29<br>(2.57%)   | 25<br>(5.76%)         | 2<br>(0.55%)    | 2<br>(0.60%)    |
| 4         | Yếu/ Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 1<br>(0.09%)    |                       | 1<br>(0.21%)    |                 |

|            |  |                  |                 |                 |                 |
|------------|--|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 138<br>(12.21%)  | 49<br>(11.29%)  | 51<br>(13.97%)  | 38<br>(11.48%)  |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>   |                  |                 |                 |                 |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 1101<br>(97.43%) | 410<br>(94.47%) | 360<br>(98.63%) | 331<br>(100%)   |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 138<br>(12.21%)  | 49<br>(11.29%)  | 51<br>(13.97%)  | 38<br>(11.48%)  |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 474<br>(41.95%)  | 149<br>(34.33%) | 160<br>(43.84%) | 165<br>(49.85%) |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 70<br>(6.19%)    | 42<br>(9.68%)   | 28<br>(7.67%)   | 0               |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 21<br>(1.86%)    | 18<br>(4.15%)   | 3<br>(0.825)    | 0               |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 13/7             | 10/1            | 2/6             | 1/0             |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 0                | 0               | 0               | 0               |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 19<br>(1.68%)    | 8<br>(1.84%)    | 6<br>(1.64%)    | 5<br>(1.51%)    |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                         | 10               | 2               | 3               | 5               |
| 1          | Cấp huyện  |                  |                 |                 |                 |
| 2          | Cấp tỉnh/thành phố   | 10               | 2               | 3               | 5               |
| 3          | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                       |                  |                 |                 |                 |
| <b>V</b>   | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                             |                  |                 |                 | 331             |
| <b>VI</b>  | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                 |                  |                 |                 | 287             |

|             |   |         |         |         |              |
|-------------|---|---------|---------|---------|--------------|
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)  |         |         |         |              |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)   |         |         |         |              |
| 3           | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                  |         |         |         |              |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b><br>(tỷ lệ so với tổng số) |         |         |         | 175<br>(61%) |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                 | 537/489 | 206/223 | 175/188 | 153/178      |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                   | 439     | 179     | 140     | 120          |

Nam Dong, ngày 10 tháng 7 năm 2023  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Vương Xuân Trung**

**Biểu mẫu 11****SỞ GD VÀ ĐT ĐẮK NÔNG  
TRƯỜNG THPT PHAN BỘI CHÂU****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,  
năm học 2022-2023**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>   | <b>Số lượng</b> | <b>Bình quân</b>            |
|------------|---|-----------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>   | 1               | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>   | 31              | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố   |                 | -                           |
| 2          | Phòng học bán kiên cố   | 31              | -                           |
| 3          | Phòng học tạm   | 0               | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ   | 0               | -                           |
| 5          | Số phòng học bộ môn   | 0               | -                           |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 6               | -                           |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học   | 1               | -                           |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp  | 1               | -                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>   | 38              | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 16.328          |                             |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 5.000           |                             |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>   | 2.773           |                             |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )   | 527             |                             |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 192             |                             |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )  | 170             |                             |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 560             |                             |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 100             |                             |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                  | 6               | Số bộ/lớp                   |

|             |  |    |                 |
|-------------|--|----|-----------------|
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                     |    |                 |
| 1.1         | Khối lớp 10  | 2  |                 |
| 1.2         | Khối lớp 11  | 2  |                 |
| 1.3         | Khối lớp 12  | 2  |                 |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                 | 9  |                 |
| 2.1         | Khối lớp 10  | 4  |                 |
| 2.2         | Khối lớp 11  | 4  |                 |
| 2.3         | Khối lớp 12  | 4  |                 |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                          |    |                 |
| 4           | ...  |    |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ) | 49 | Số học sinh/bộ  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                      |    | Số thiết bị/lớp |
| <b>1</b>    | <b>Ti vi</b>   | 32 |                 |
| <b>2</b>    | <b>Cát xét</b>   | 2  |                 |
| <b>3</b>    | <b>Đầu Video/đầu đĩa</b>   | 1  |                 |
| <b>4</b>    | <b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b>                                  | 3  |                 |
| <b>5</b>    | <b>Thiết bị khác...</b>  | 1  |                 |
| <b>6</b>    | <b>.....</b>   |    |                 |

| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> |    | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
|-----------|--------------------------------------|----|------------------------|
| 1         | Ti vi                                | 32 |                        |
| 2         | Cát xét                              | 2  |                        |
| 3         | Đầu Video/đầu đĩa                    | 1  |                        |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 3  |                        |
| 5         | Thiết bị khác...                     | 1  |                        |
| ..        | .....                                |    |                        |

|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|----------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> |                            |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  |                            |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|--|--|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> |  |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | 240  | 16     | 15                      |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      |                    |                   |        |                             |        |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | x                  |                   | x      |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|              | Nội dung  | Có | Không |
|--------------|---|----|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | x  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           |    |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                             | x  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | x  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | x  |       |

Nam Dong, ngày 10 tháng 7 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

**Vương Xuân Trung**



SỞ GD VÀ ĐT ĐẮK NÔNG  
TRƯỜNG THPT PHAN BỘI CHÂU

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường  
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

| STT      | Nội dung  | Tổng số | Trình độ đào tạo |      |    |    |    | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |          |     |            |     |
|----------|---|---------|------------------|------|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|----------|-----|------------|-----|
|          |   |         | TS               | Th S | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC                    | Hạng III | Hạng II | Hạng I            | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém |
|          | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | 80      |                  | 10   | 63 | 1  | 2  | 3                          | 73       | 2       | 0                 |          | 80  |            |     |
| <b>I</b> | <b>Giáo viên</b>                                      |         |                  |      |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
|          | Trong đó số giáo viên dạy môn:                        | 70      |                  | 9    | 60 |    |    |                            | 69       | 1       |                   |          | 70  |            |     |
| 1        | Toán  | 12      |                  | 6    | 6  |    |    |                            | 12       |         |                   |          | 12  |            |     |
| 2        | Lý  | 7       |                  |      | 7  |    |    |                            | 7        |         |                   |          | 7   |            |     |
| 3        | Hóa   | 5       |                  |      | 5  |    |    |                            | 5        |         |                   |          | 5   |            |     |
| 4        | Sinh  | 6       |                  | 2    | 4  |    |    |                            | 6        |         |                   |          | 6   |            |     |
| 5        | Tin   | 3       |                  |      | 3  |    |    |                            | 3        |         |                   |          | 3   |            |     |
| 6        | Văn   | 11      |                  | 1    | 10 |    |    |                            | 10       | 1       |                   |          | 11  |            |     |
| 7        | Sử  | 4       |                  |      | 4  |    |    |                            | 4        |         |                   |          | 4   |            |     |
| 8        | Địa   | 3       |                  |      | 3  |    |    |                            | 3        |         |                   |          | 3   |            |     |
| 9        | GDCD  | 2       |                  |      | 2  |    |    |                            | 2        |         |                   |          | 2   |            |     |
| 10       | Tiếng anh   | 8       |                  |      | 8  |    |    |                            | 8        |         |                   |          | 8   |            |     |
| 11       | Công nghệ   | 1       |                  |      | 1  |    |    |                            | 1        |         |                   |          | 1   |            |     |
| 12       | Thể dục   | 5       |                  |      | 5  |    |    |                            | 5        |         |                   |          | 5   |            |     |
| 13       | GDQP  | 2       |                  |      | 2  |    |    |                            | 2        |         |                   |          | 2   |            |     |
| 14       | Âm nhạc   | 1       |                  |      | 1  |    |    |                            | 1        |         |                   |          | 1   |            |     |

|            |  |   |  |   |   |   |  |   |   |   |  |  |   |  |
|------------|--|---|--|---|---|---|--|---|---|---|--|--|---|--|
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                      |   |  |   |   |   |  |   |   |   |  |  |   |  |
| 1          | Hiệu trưởng                                | 1 |  | 1 |   |   |  |   |   | 1 |  |  | 1 |  |
| 2          | Phó hiệu trưởng                            | 2 |  |   | 2 |   |  |   | 2 |   |  |  | 2 |  |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                           |   |  |   |   |   |  |   |   |   |  |  |   |  |
| 1          | Nhân viên văn thư                          | 1 |  |   |   |   |  | 1 |   |   |  |  | 1 |  |
| 2          | Nhân viên kế toán                          | 1 |  |   | 1 |   |  |   |   |   |  |  | 1 |  |
| 3          | Thủ quỹ                                    | 1 |  |   |   |   |  | 1 |   |   |  |  | 1 |  |
| 4          | Nhân viên y tế                             | 1 |  |   |   | 1 |  |   |   |   |  |  | 1 |  |
| 5          | Nhân viên thư viện                         |   |  |   |   |   |  |   |   |   |  |  |   |  |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm             | 3 |  |   |   |   |  |   | 3 |   |  |  | 3 |  |
| 7          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |   |  |   |   |   |  |   |   |   |  |  |   |  |
| 8          | Nhân viên công nghệ thông tin              |   |  |   |   |   |  |   |   |   |  |  |   |  |
| 9          | ...  |   |  |   |   |   |  |   |   |   |  |  |   |  |

Nam Dong, ngày 10 tháng 7 năm 2023  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Vương Xuân Trung**